TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1169 /2018/DS-PT
Ngày 06/12/2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Thẩm phán: 1/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương

2/ Bà Trần Thị Bích Thủy

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*** tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 ngày 27 tháng 11 năm 2018 và ngày 06 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 343/2018/TLPT-DS ngày 31/7/2018 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 305/2018/DSST ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4715/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 9992/QĐ-PT ngày 05/12/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Việt Á

Địa chỉ trụ sở: Số 34A-34B đường Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (Hợp đồng mua, bán nợ số 5373/2014/MBN.VAMC2-VAB ngày 03 tháng 12 năm 2014); Địa chỉ trụ sở: Số 22 phố Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Người đại diện hợp pháp của kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Bà Hồ Thị Hạnh Dung; Địa chỉ: Xã Lục Ngạn, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 114/2018/GUQ-VAB ngày 26 tháng 7 năm 2018).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn A, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số 174 đường Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Tuấn Anh, sinh năm 1975, Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Tuấn Anh thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

4.1. Bà Hà Thị B, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số 174 đường Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

4.2. Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dịch vụ Phước Thái Nguyên

Địa chỉ trụ sở: Số 62A đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 19, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

5. Người làm chứng:

5.1. Ông Tô Ngọc Phát, địa chỉ: Số 705/3 đường Ba Tháng Hai, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

5.2. Ông Trần Kiến Quốc, địa chỉ: Số 234 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Người kháng cáo:

Bị đơn ông Trần Văn A và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

- Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 01 năm 2011 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Tỵ và ông Phan Văn Phương trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn là ông Trần Văn A có ký Hợp đồng tín dụng trả góp số 15/ĐS/09/HĐTG-BT ngày 15-4-2009 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 15), nội dung hợp đồng: Nguyên đơn đồng ý cho bị đơn vay 8.000.000.000 đồng để thanh toán tiền mua nhà; Thời hạn cho vay 96 tháng, kể từ ngày 16-4-2009 đến ngày 16-4-2017; Lãi suất trong hạn tại thời điểm nhận nợ là 1,06%/tháng, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất quá hạn = Lãi suất trong hạn x 150%; Bị đơn góp vốn, lãi hàng tháng vào ngày 16, ân hạn trả gốc 12 tháng đầu, tiền lãi được tính trên số dư nợ vay x số ngày vay thực tế x lãi suất tháng: 30 hoặc x lãi suất năm: 360.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản nợ trên là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 174 đường Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số

84/09/HĐTC-BT ngày 15-4-2009 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 84) được ký giữa nguyên đơn và bên thế chấp là bị đơn, bà Hà Thị B tại Phòng Công chứng Số 6, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 8104, quyển số 4 ngày 15-4-2009, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17-4-2009.

Ngày 30-3-2010, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 29/10/CĐV-BT (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 29), nội dung: Tính đến ngày 30-3-2010, dư nợ của Hợp đồng số 15 là 8.000.000.000 đồng; Nay theo đề nghị của bị đơn, toàn bộ số dư nợ này được chuyển thành dư nợ bằng vàng là 3.052,27 chỉ vàng SJC; Lãi suất trong hạn từ ngày 30-3-2010 là 0,43%/tháng, điều chỉnh 03 tháng/lần; Lãi suất quá hạn = Lãi suất trong hạn đang áp dụng x 150%; Nợ gốc được hoàn trả 78 kỳ, mỗi kỳ trả 36,36 chỉ vàng SJC, kỳ cuối cùng trả 252,55 chỉ vàng SJC; Tiền lãi được trả định kỳ vào ngày 16 hàng tháng và được tính từ ngày ký kết hợp đồng này; Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo (nếu có) là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng số 15.

Từ khi vay vốn đến ngày 07-01-2011, bị đơn đã thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn như sau:

Đối với Hợp đồng số 15 là 1.079.669.801 đồng tính đến ngày 30-3-2009;

Đối với Hợp đồng số 29 là 53 chỉ vàng SJC tính đến ngày 15-7-2010.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 12-6-2018, bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng cộng 4.641,711 chỉ vàng SJC theo Hợp đồng số 15 và Hợp đồng số 29, gồm:

- Nợ gốc: 3.052,27 chỉ vàng SJC

- Nợ lãi trong hạn: 597,466 chỉ vàng SJC

- Nợ lãi quá hạn: 991,975 chỉ vàng SJC

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán 4.641,711 chỉ vàng SJC còn nợ nêu trên và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc còn nợ của hợp đồng tín dụng từ ngày 13-6-2018 cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp bị đơn không thanh toán nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 174 đường Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi nợ.

Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc chấm dứt trước thời hạn của Hợp đồng số 15 và buộc bị đơn thanh toán các chi phí phát sinh, lãi phạt do chậm thanh toán.

- Bị đơn là ông Trần Văn A trình bày:

Bị đơn xác nhận có ký kết Hợp đồng tín dụng trả góp số 15/ĐS/09/HĐTG-BT ngày 15-4-2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 84/09/HĐTC-BT ngày 15-4-2009 với nội dung đúng như phía nguyên đơn trình bày.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán 1.079.689.800 đồng tiền lãi cho nguyên đơn.

Ngày 23-3-2010, nguyên đơn cử ông Phát và ông Quốc là cán bộ ngân hàng đến nhà bị đơn yêu cầu bị đơn chuyển đổi số tiền vay là 8.000.000.000 đồng qua vàng vì sàn vàng sắp đóng cửa, nếu không sẽ thu hồi trước hạn số tiền đã vay. Bị đơn không đồng ý nhưng nguyên đơn liên tiếp gây áp lực. Ngày 30-3-2010, ông Quốc thỏa thuận nếu bị đơn đồng ý ký vào một trong hai hợp đồng ông Quốc mang theo gồm: Hợp đồng số 29 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 46/10/VAB-SG-VT/TCBĐS-BS thì ông Quốc không làm phiền bị đơn nữa. Mục đích yêu cầu bị đơn ký là để đối phó với Ngân hàng Nhà nước trong việc kiểm tra khi sàn vàng đóng cửa chứ không có giá trị trong việc chuyển đổi. Qua lời giải thích của ông Quốc, bị đơn đã ký vào Hợp đồng số 29. Ông Quốc cam kết trong vòng 01 tuần sẽ hoàn trả lại tình trạng cũ là xé bỏ Hợp đồng số 29 và giữ nguyên Hợp đồng số 15. Hiện bị đơn đang giữ tờ cam kết này.

Ngày 03-4-2010, khi đến thanh toán lãi, bị đơn được yêu cầu phải thanh toán bằng vàng căn cứ theo Hợp đồng số 29, nếu không nguyên đơn sẽ tiến hành khởi kiện bị đơn. Trước áp lực quá lớn từ nguyên đơn, ngày 06-8-2010, bị đơn tạm đóng số tiền 146.870.716 đồng và yêu cầu nguyên đơn xem xét lại việc buộc bị đơn thanh toán bằng vàng. Số tiền tạm đóng 146.870.716 đồng nguyên đơn đã tự ý quy đổi thành 53 chỉ vàng SJC và cho rằng bị đơn đồng ý đóng số vàng trên là hoàn toàn không đúng. Bị đơn có đính kèm phiếu tạm thu ngày 06-8-2010 và ghi rõ mục đích tạm đóng là để chờ nguyên đơn họp và cho ý kiến về việc bị đơn đóng bằng vàng hay tiền. Các phiếu thu này thể hiện bị đơn đã đóng số tiền 146.870.716 đồng nhưng bị đơn không ký tên vào mục khách hàng.

Ngày 15-11-2010, nguyên đơn gửi thông báo cho bị đơn về quyết định thu hồi nợ trước hạn và buộc bị đơn phải thanh toán 3.052,27 chỉ vàng SJC cùng toàn bộ lãi phát sinh. Bị đơn không đồng ý với quyết định này của nguyên đơn. Ngày 18-11-2010, bị đơn gửi phản hồi với nội dung: Việc nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán bằng vàng là không đúng, bị đơn đồng ý thanh toán 8.000.000.000 đồng theo Hợp đồng số 15.

Ngày 07-12-2010, nguyên đơn có thư mời đề nghị bị đơn đến để chấm dứt Hợp đồng số 15. Bị đơn đồng ý và mang 8.000.000.000 đồng đến trả nhưng nguyên đơn không nhận và yêu cầu quy đổi ra vàng. Bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán 3.052,27 chỉ vàng SJC và toàn bộ lãi phát sinh là không đủ căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì:

- Số tiền 8.000.000.000 đồng vay vốn của nguyên đơn là nợ chung của bị đơn và vợ là bà Hà Thị B nên việc một mình bị đơn quyết định nợ chung là không hợp pháp. Bị đơn không có tư cách sửa đổi hợp đồng.

- Hợp đồng số 15 được ký giữa bị đơn, bà Đào và ông Phạm Duy Hưng – Tổng giám đốc là hợp đồng đúng pháp luật. Ông Huỳnh Công Minh là Giám đốc chi nhánh không được ủy quyền của giám đốc nên ông Minh không có quyền sửa đổi hợp đồng đã ký của ông Hưng vì ông Minh chỉ được ký các hợp đồng tín dụng có hạn mức dưới 2.000.000.000 đồng. Việc bị đơn và ông Minh cùng nhau thỏa thuận sửa đổi hợp đồng vay vốn là trái pháp luật và không có giá trị thực hiện. Bị đơn cho rằng Hợp đồng số 29 không có giá trị nên không cần hủy hợp đồng này.

Nguyên đơn không có tư cách khởi kiện vì theo hệ thống sổ sách của nguyên đơn thì bị đơn không có nợ tiền của nguyên đơn. Bị đơn sẽ cung cấp các tài liệu, chứng cứ này và tờ cam kết của ông Quốc khi nào Tòa án xét xử buộc bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn, còn thời điểm hiện tại bị đơn cho rằng nguyên đơn khởi kiện không có căn cứ nên bị đơn không nộp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Hà Thị B trình bày:

Bà và bị đơn là đồng sở hữu căn nhà số 174 đường Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15-4-2009, bà và bị đơn cùng làm đơn vay vốn của nguyên đơn số tiền 8.000.000.000 đồng thông qua Hợp đồng số 15/ĐS/09/HĐTG-BT ngày 15-4-2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 84/09/HĐTC-BT ngày 15-4-2009 với nội dung đúng như phía nguyên đơn trình bày.

Bà và bị đơn đóng lãi hàng tháng đúng như giao kết trong hợp đồng. Khi đến Ngân hàng đóng lãi, bà được biết hợp đồng của bà đã được sửa đổi từ vay vốn bằng tiền sang vay vốn bằng vàng. Hợp đồng đã sửa đổi được ký bởi ông Huỳnh Công Minh và bị đơn. Bà cho rằng việc bị đơn sửa đổi hợp đồng mà không có sự đồng ý của bà là không hợp pháp, do Hợp đồng số 29 không có giá trị nên không cần hủy hợp đồng này Bà thống nhất và đồng ý với toàn bộ ý kiến mà bị đơn đã trình bày.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dịch vụ Phước Thái Nguyên* không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án.

- *Người làm chứng là ông Trần Kiến Quốc trình bày:*

Vào cuối năm 2009, ông công tác tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Bình Thạnh. Thời điểm này Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thanh tra định kỳ, ông Tô Ngọc Phát – Trưởng PGD Bình Thạnh thông báo trong kết luận thanh tra có một số hồ sơ vi phạm về lãi suất cho vay, trong đó có hồ sơ ông Trần Văn A. Sau đó ông Phát gọi điện yêu cầu ông A thanh toán nợ vay Hợp đồng số 15. Khoảng ngày 22-23 tháng 3 năm 2010, ông và ông Phát gặp ông A tại 174 Thích Quảng Đức để giới thiệu sản phẩm chuyển đổi VNĐ sang vàng SJC, ông A không đồng ý. Ngày 30-3-2010, ông xuống thuyết phục ông A chuyển đổi theo chỉ đạo của ông Phát, nếu ông A đồng ý thì cho ngưng thanh toán nợ gốc 6 tháng và sau thời gian đó nếu ông A có nhu cầu thì sẽ làm

đề xuất chuyển đổi lại như đã thống nhất với ông Phát trước khi gặp ông A. Ông A đồng ý và ký vào giấy đề nghị chuyển đổi. Sau đó, ông A ký hợp đồng chuyển đổi và hợp đồng sửa đổi hợp đồng thế chấp. Giữa tháng 4-2010, ông A điện thoại cho ông yêu cầu chuyển đổi lại từ vàng sang VNĐ, ông có báo ông Phát nhưng ông Phát không thực hiện được. Vì thời gian sự việc đã lâu nên có nhiều điểm ông không nhớ, nếu có tình tiết gì khác ông sẽ cung cấp bổ sung sau. Về tờ cam kết mà ông A trình bày thì ông không nhớ.

Tại bản án sơ thẩm số 305/2018/DSST ngày 19/6/2018 của Tòa án nhân dân Quận 1 đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Buộc ông Trần Văn A có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam 11.247.614.950 đồng tương đương 3.052,27 chỉ vàng SJC nợ gốc, 2.201.662.210 đồng tương đương 597,466 chỉ vàng SJC nợ lãi trong hạn và 3.655.427.875 đồng tương đương 991,975 chỉ vàng SJC nợ lãi quá hạn, tổng cộng là 17.104.705.035 đồng tương đương 4.641,711 chỉ vàng SJC, theo Hợp đồng tín dụng trả góp số 15/ĐS/09/HĐTG-BT ngày 15-4-2009 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 29/10/CĐV-BT ngày 30-3-2010.

Sau khi ông Trần Văn A thanh toán toàn bộ số nợ gốc và nợ lãi nêu trên cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn A, bà Hà Thị B bản chính các giấy tờ của tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 2544/98 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03-02-1998, đăng ký thay đổi chủ mới cho ông Trần Văn A, bà Hà Thị B ngày 16-6-2003; Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 31-3-2003 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở số 007147/HĐ-MBN ngày 18-3-2003, nếu ông Trần Văn A, bà Hà Thị B không bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng nào khác.

Trường hợp ông Trần Văn A không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 174 đường Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật để thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam yêu cầu ông Trần Văn A trả tiền lãi phạt chậm thanh toán, các chi phí phát sinh và chấm dứt trước thời hạn của Hợp đồng tín dụng trả góp số 15/ĐS/09/HĐTG-BT ngày 15-4-2009.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06 tháng 6 năm 2018, ông Trần Văn A nộp đơn kháng cáo.

Ngày 19 tháng 7 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị phúc thẩm số 40/QĐKNPT-VKS-DS.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Việt Á có Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng có bà Hồ Thị Hạnh Dung làm đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Trần Văn A và bác kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ y án sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Văn A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ hợp đồng vàng số 15 và hợp đồng số 29 vi phạm tố tụng và có sự ép buộc.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu các hợp đồng và xử lý hậu quả của việc hợp đồng vô hiệu, buộc các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Cụ thể, đối với khoản lãi (1.079.669.801 + 146.870.716 = 1.226.540.517 đồng) ông A đã thanh toán cho Hợp đồng tín dụng trả góp số 15/ĐS/09/HĐTDBT, vì hợp đồng vô hiệu và việc áp dụng lãi suất thỏa thuận trái pháp luật nên Ngân hàng không có căn cứ để thu số tiền lãi này, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trã ông A và được cấn trừ vào số nợ gốc (8 tỷ).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau: Về trình tự thủ tục trong giải quyết vụ án trong giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của các đương sự, người tham gia tố tụng được thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông A và chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viển trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trong quyết định kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn A và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 40/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/7/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh làm trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

Về nội dung: Với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn A và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 40/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/7/2018 của Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Căn cứ vào lời trình bày của đại diện nguyên đơn, bị đơn cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Bị đơn có vay 8.000.000.000 đồng của nguyên đơn theo Hợp đồng số 15/ĐS/09/HĐTG-BT ngày 15-4-2009. Tài sản bảo đảm nợ vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 174 đường Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 84/09/HĐTC-BT ngày 15-4-2009 được ký giữa nguyên đơn và bên thế chấp là bị đơn, bà Hà Thị B tại Phòng Công chứng Số 6, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 8104, quyển số 4 ngày 15-4-2009, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17-4-2009. Xét thấy các hợp đồng nêu trên là hợp pháp, phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết hợp đồng. Ngày 30-3-2010, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 29/10/CĐV-BT, nội dung: Tính đến ngày 30-3-2010, bị đơn còn dư nợ của Hợp đồng số 15 là 8.000.000.000 đồng; Nay theo đề nghị của bị đơn, toàn bộ số dư nợ này được chuyển thành dư nợ bằng vàng là 3.052,27 chỉ vàng SJC; Hợp đồng này và các tài liệu kèm theo (nếu có) là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng số 15.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn A và luật sư cho rằng Ngân hàng TMCP Việt Á không có ủy quyền tham gia vụ án và người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Việt Á không có ủy quyền hợp pháp là vi phạm tố tụng. Xét thấy: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đã bán khoản nợ này cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Hợp đồng mua, bán nợ số 5373/2014/MBN.VAC2 ngày 03/12/2014. Căn cứ khoản 4 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự: khoản 4 Điều 1 Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31/3/2015 của Chính phủ bổ sung điểm m khoản 1 Điều 13 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính Phủ, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam được kế thừa quyền và nghĩa vụ chủ nợ của tổ chức tín dụng bán nợ, bao gồm cả quyền và nghĩa vụ tố tụng trong việc khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án. Do đó, cấp sơ thẩm đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam là có căn cứ.

[3] Bị đơn kháng cáo cho rằng, bị đơn ký Hợp đồng số 29 là do áp lực từ phía nguyên đơn. Xét thấy, theo Bản tường trình năm 2011 cũng như lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23-9-2011 của ông Trần Kiến Quốc và ông Tô Ngọc Phát và lời trình bày của ông Trần Kiến Quốc tại phiên tòa phúc thẩm thì nguyên đơn cũng như ông Quốc, ông Phát không có chủ trương ép khách hàng chuyển đổi dư nợ tiền đồng Việt Nam sang vàng, thực tế bị đơn đã tự nguyện ký đơn đề nghị chuyển đổi. Đại diện của nguyên đơn cũng xác nhận không có việc

ép bị đơn chuyển đổi dư nợ tiền đồng Việt Nam sang vàng. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không chứng minh được bị ép buộc khi ký hợp đồng 29 và ông cho rằng có thu âm cuộc đối thoại giữa ông với đại diện ngân hàng nhưng ông không cung cấp được cho Tòa án băng ghi âm cuộc đối thoại giữa ông A và ông Quốc và cũng không yêu cầu Tòa giám định băng ghi âm mà ông cho là bị ép buộc. Do đó, không có cơ sở cho rằng bị đơn bị ép buộc ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 29/10/CĐV-BT ngày 30-3-2010. Hơn nữa, Hợp đồng số 29 được ký với dư nợ gốc chuyển đổi từ tiền đồng Việt Nam sang trạng thái vàng, giá trị quy đổi tương ứng giá vàng niêm yết tại thời điểm quy đổi, Hợp đồng số 29 không phát sinh thêm vốn vay.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn cũng như ý kiến của Luật sư và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng ông Huỳnh Công Minh – Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng TMCP Việt Á chi nhánh Sài Gòn ký với ông Trần Văn A tại hợp đồng sửa đổi bổ sung số 29 ngày 30/3/2010 là vượt quá phạm vi ủy quyền và thẩm quyền về hạn mức. Xét thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn đã giao kết với nhau Hợp đồng số 15 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 29 là sự thỏa thuận giữa các bên. Về chủ thể ký kết hợp đồng, theo Văn bản ủy quyền số 0339A/UQ-TGĐ/10 ngày 30-3-2010, ông Phạm Duy Hưng – Tổng Giám đốc của nguyên đơn ủy quyền cho ông Huỳnh Công Minh – Giám đốc Chi nhánh Sài Gòn ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 15, đồng thời nguyên đơn không có ý kiến gì về việc ông Huỳnh Công Minh đã ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 29 là đúng hay vượt hạn mức cho phép nên việc bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng ông Giám đốc Chi nhánh ký kết Hợp đồng số 29 không hợp pháp là không có cơ sở. Mặt khác, tại Quyết định số 432/2000/QĐ-NHNN ngày 03-10-2000 và Thông tư số 22/2010/TT-NHNN ngày 29-10-2010, Ngân hàng Nhà nước cho phép các tổ chức tín dụng có giấy phép hoạt động ngoại hối được huy động và cho vay vốn bằng vàng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư 22/2010/TT-NHNN, "*Đối với các khoản huy động và cho vay vốn bằng vàng,... phát sinh trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng và khách hàng được tiếp tục thực hiện các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời gian hiệu lực của hợp đồng"* và Quy chế cho vay ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, thì khách hàng vay vàng có nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi vốn vay theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng cho vay vàng bao gồm cả hợp đồng được ký kết trước ngày Thông tư 22/2010/TT-NHNN có hiệu lực (ngày 29-10-2010). Kể từ ngày Thông tư 11/2011/TT-NHNN ngày 29-4-2011 có hiệu lực (ngày 01-5-2011), tổ chức tín dụng không được thực hiện vay và cho vay vốn bằng vàng đối với khách hàng và các tổ chức tín dụng khác bao gồm cả các hợp đồng tín dụng đã ký kết nhưng chưa giải ngân hoặc giải ngân chưa hết. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008: *"Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp văn bản có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó"*. Do đó, đối với những hợp đồng cho vay bằng vàng đã giải ngân trước ngày

Thông tư số 11/2011/TT-NHNN có hiệu lực thì bên vay vẫn phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả gốc và lãi theo hợp đồng đã ký kết đối với cả thời gian sau ngày Thông tư số 11/2011/TT-NHNN có hiệu lực. Theo tài liệu tính lãi của Ngân hàng TMCP Việt Á với số tiền vay của ông A đến ngày xét xử sơ thẩm thì lãi vàng được quy đổi bằng đồng Việt Nam là 17.104.705.035 đồng nếu tính lãi theo tiền đồng Việt Nam là 20.578.308.900 đồng như vậy tính theo lãi vàng là có lợi cho ông A hơn 3 tỷ đồng. Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03-4-2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng thì "Sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán" là hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng nên án sơ thẩm quy đổi nợ gốc và lãi vàng SJC tương đương tiền đồng Việt Nam để thanh toán, là có căn cứ và đúng quy định.

[5] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng hợp đồng thế chấp hợp đồng thế chấp số 84 ngày 15/4/2009 là đảm bảo vay của Hợp đồng số 15 ngày 15/4/2009. Bản án sơ thẩm chấp nhận Hợp đồng số 29 ngày 30/3/2010. Tuy nhiên, lại tuyên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sở hữu nhà ở tài sản gắn liền với đất tại số 174 đường Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận là không có căn cứ và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Hà Thị B đối với tài sản trên. Xét thấy, Hợp đồng thế chấp tài sản số 84/09/HĐTC-BT ngày 15-4-2009 được thỏa thuận, ký kết trên cơ sở tự định đoạt của những người có thẩm quyền, mục đích và nội dung thỏa thuận không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, hợp đồng thế chấp đã được công chứng, chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định tại các điều 122, 124, 318, 319, 323, 342, 343, 715, 716, 717, 719 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 4, khoản 2 Điều 10, Điều 23, Điều 43 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, khoản 2 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22-02-2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Đối với hợp đồng số 29 ngày 30/3/2010 chỉ là hợp đồng chuyển đổi từ vay tiền sang vay vàng và cũng dùng tài sản thế chấp của hợp đồng số 15 do vậy không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Đào. Do đó, Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, trong trường hợp bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản nợ trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 174 đường Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi nợ là có căn cứ.

[6] Đối với kháng cáo của bị đơn kháng cáo và ý kiến của Luật sư cho rằng Ngân hàng TMCP Việt Á đã vi phạm Thông tư 01 ngày 23/01/2009 của Ngân hàng Nhà nước cho rằng các Hợp đồng tín dụng trả góp số 15/ĐS/09/HĐTG-BT ngày 15-4-2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 84/09/HĐTC-BT ngày 15-4-2009; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 29/10/CĐV-

BT ngày 30-3-2010; Hợp đồng mua, bán nợ số 5373/2014/MBN.VAMC2-VAB ngày 03-12-2014 là hợp đồng vô hiệu. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đưa ra các yêu cầu phản tố sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 05-02-2018 và không thực hiện đúng quy định pháp luật về thủ tục khởi kiện quy định tại khoản 3 Điều 200, Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[7] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH TMSXDV Phước Thái Nguyên: Tòa án chưa tiến hành xác minh hiện có còn đang kinh doanh hay không để đảm bảo quyền, lợi ích của Công ty Phước Thái Nguyên trong trường hợp phát mãi tài sản như bản án đã tuyên. Xét thấy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ. Tuy nhiên, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dịch vụ Phước Thái Nguyên trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, nếu Công ty TNHH TMSXDV Phước Thái Nguyên và ông Trần Văn A, bà Hà Thị B có tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ kiện khác theo tố tụng dân sự.

[8] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng lãi quá hạn phải được tính kể từ ngày Tòa án quyết định đình chỉ hợp đồng. Xét thấy, Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện: Chấm dứt trước thời hạn của Hợp đồng tín dụng trả góp số 15/ĐS/09/HĐTG-BT ngày 15-4-2009 và yêu cầu bị đơn trả tiền lãi phạt chậm thanh toán, các chi phí phát sinh. Án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

[9] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam đã mua khoản nợ hợp đồng tín dụng số 15 ngày 29/4/2009 giữa Ngân hàng TMCP Việt Á với ông Trần Văn A. Trong đó, ông A thế chấp tài sản bảo đảm là nhà đất tại số 174 đường Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận. Song song đó ông A cũng dùng tài sản thế chấp là căn nhà trên để đảm bảo cho khoản vay của ông Nguyễn Quang Dũng, theo Hợp đồng tín dụng số 236 ngày 28/7/2009 và Hợp đồng thế chấp số 164 ngày 30/7/2009 giữa Ngân hàng Việt Á với ông A, bà Đào. Bản án chưa thể hiện yêu cầu của Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam đối với việc thế chấp tài sản này là chưa giải quyết toàn diện vụ án. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ông A xác nhận đã dùng tài sản thế chấp là căn nhà và đất tại số 174 Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ

Chí Minh để làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 236 ngày 28/7/2009 và hợp đồng thế chấp số 184 ngày 30/7/2009 giữa Ngân hàng TMCP Việt Á với ông A, lẽ ra án sơ thẩm phải nhận định việc này trong bản án. Tuy nhiên, hai khoản thế chấp trên của ông A cùng bên cho vay là Ngân hàng TMCP Việt Á, mà Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của tổ chức tín dụng Việt Nam là đơn vị mua lại khoản nợ của Ngân hàng TMCP Việt Á và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng. Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của tổ chức tín dụng Việt Nam cũng thừa nhận biết việc ông A dùng tài sản trên để thế chấp cho Hợp đồng vay 236 của ông Nguyễn Quang Dũng và đại diện phía công ty không có ý kiến về việc này, nên không cần phải hủy bản án sơ thẩm như kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn A, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Văn A phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/00 ngày 29/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 74, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, 124, 318, 319, 323, 325, 342, 343, 715, 716, 717, 719 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 10, Điều 23, Điều 43 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, khoản 2 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn A; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Buộc ông Trần Văn A có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam 11.247.614.950 đồng tương đương 3.052,27 chỉ vàng SJC nợ gốc, 2.201.662.210 đồng tương đương 597,466 chỉ vàng SJC nợ lãi trong hạn và 3.655.427.875 đồng tương đương 991,975 chỉ vàng SJC nợ lãi quá hạn, tổng cộng là 17.104.705.035 đồng tương đương 4.641,711 chỉ vàng SJC, theo Hợp đồng tín dụng trả góp số 15/ĐS/09/HĐTG-BT ngày 15-4-2009 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 29/10/CĐV-BT ngày 30-3-2010.

Sau khi ông Trần Văn A thanh toán toàn bộ số nợ gốc và nợ lãi nêu trên cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn A, bà Hà Thị B bản chính các giấy tờ của tài sản thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 2544/98 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03-02-1998, đăng ký thay đổi chủ mới cho ông Trần Văn A, bà Hà Thị B ngày 16-6-2003; Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 31-3-2003 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở số 007147/HĐ-MBN ngày 18-3-2003, nếu ông Trần Văn A, bà Hà Thị B không bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng nào khác.

Trường hợp ông Trần Văn A không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 174 đường Thích Quảng Đức, Phường 4, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật để thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam yêu cầu ông Trần Văn A trả tiền lãi phạt chậm thanh toán, các chi phí phát sinh và chấm dứt trước thời hạn của Hợp đồng tín dụng trả góp số 15/ĐS/09/HĐTG-BT ngày 15-4-2009.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 125.104.705 đồng. Ngân hàng TMCP Việt Á không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Việt Á 59.363.675 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai số AD/2010/00154 ngày 19-01-2011 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiền lãi tiếp tục phát sinh trên dư nợ gốc 3.052,27 chỉ vàng SJC chưa trả kể từ ngày 13-6-2018 cho đến khi ông Trần Văn A trả hết nợ, theo mức lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trả góp số 15/ĐS/09/HĐTG-BT ngày 15-4-2009 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 29/10/CĐV-BT ngày 30-3-2010. Việc thanh toán nợ gốc và nợ lãi phát sinh được quy đổi thành tiền đồng

Việt Nam theo tỷ giá vàng SJC (giá mua vào) được niêm yết tại thời điểm thi hành án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng Trần Văn A phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0023195 ngày 29/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 01.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Phong